

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2023/HS-PT
Ngày: 20 – 12 – 2023

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Tấn**

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Anh Tuấn**

Ông **Trần Minh Tân**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Phái** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Dương Thục Trinh** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 109/2023/TLPT-HS ngày 31 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Đặng Đình Đ và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo Đặng Đình Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Văn H và Phan Văn B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Đặng Đình Đ, sinh năm 1982 tại Bạc Liêu.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nơi ở hiện nay: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Ngọc H1 và bà Nguyễn Thị Kim A; có chồng (đã chết) và 02 con; tiền án, tiền sự: không. (Có mặt)

2. Nguyễn Thành T, sinh năm 1979 tại Cà Mau.

Nơi cư trú: Khóm I, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thanh N và bà Hồ Thị N1; có vợ (đã ly hôn) và 02 con; tiền án: không, tiền sự: không.

3. Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 tại Bạc Liêu.

Nơi cư trú: ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc S và bà Nguyễn Thị D; Có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự: không.

4. Bị cáo Phan Văn B, sinh năm 1975 tại Hậu Giang.

Nơi cư trú: ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn S1 và bà Nguyễn Thị P; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: không.

- Bị hại không kháng cáo: ông **Trần Hoàng H2**, sinh năm 1977 và bà **Võ Thị H3**, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 10 tháng 2020, vợ chồng ông H2 và bà H3 mua vật liệu xây dựng Tô Quốc do bị cáo Đ làm chủ và còn nợ thiếu số tiền 26.137.000đ, bị cáo Đ đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H2 không trả.

Vào khoảng 16 giờ ngày 22 tháng 7 năm 2022, bị cáo Đ đến nhà đòi nợ nhưng ông H2 không có nhà và chỉ có bà H3, lúc này bị cáo Đ đòi lấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, biển số 94E1-211.61 của gia đình đang đậu ở nhà đem về, khi nào mang tiền trả hết nợ sẽ lấy xe về nhưng bà H3 không đồng ý và đã khóa cổ xe lại.

Lúc này, bị cáo Đ gọi cho bị cáo T (người làm thuê cho bị cáo Đ) kêu bị cáo T chạy xe tải đến nhà ông H2 để chở đồ cho bị cáo Đ. Bị cáo T nói lại cho bị cáo H và bị cáo B (người làm thuê cùng) biết, đồng thời bị cáo T lái xe tải đến nhà bà H3.

Đến nơi, bị cáo Đ kêu bị cáo T, bị cáo H và bị cáo B lấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, biển số 94E1-211.61 đang đậu ở nhà sau mang về cho bị cáo Đ. Do

không đồng ý nên bà H3 chạy theo nắm giữ xe lại, thì ngay lúc này bị cáo T nắm tay bà H3 hất ra và cả bị cáo T, H và B tiếp tục mang xe chở về kho của cửa hàng vật liệu xây dựng T cất giữ.

Tại bản kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P, kết luận: xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade có giá trị tính đến ngày 22 tháng 7 năm 2022 là 13.433.160đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu, đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo **Đặng Đình Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Văn H và Phan Văn B** phạm tội “*Tội cướp tài sản*”.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Đặng Đình Đ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T, Nguyễn Văn H, Phan Văn B mỗi bị cáo 02 (hai) năm tù.

Thời hạn tù của các bị cáo được tính kể từ ngày bắt các bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào các ngày 27 và 29 tháng 9 năm 2023 các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo; đồng thời chuyển tội danh sang tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Đối với giảm nhẹ hình phạt: trong vụ án này, nguyên nhân và điều kiện dẫn đến các bị cáo phạm tội vì nóng lòng thu hồi nợ, các bị cáo có sự nhận thức sai lầm pháp luật vì nghĩ hành vi không phải tội phạm. Đồng thời nhân thân chưa tiền án, tiền sự, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, bồi thường thiệt hại và người bị hại xin giảm nhẹ cho các bị cáo (cấp sơ thẩm có nhận định nhưng khi quyết

định không áp dụng khoản 2 Điều 51 BLHS là thiếu sót), nên thấy cấp sơ thẩm quyết định hình phạt có phần nghiêm khắc đối với các bị cáo nên đề nghị xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo biết sai mà tuân thủ pháp luật.

Đối với áp dụng án treo: mặc dù bị hại thiếu nợ, các bị cáo được quyền đòi nợ hợp pháp, nhưng các bị cáo tự giải quyết bằng cách chiếm đoạt tài sản của người khác một cách trái pháp luật, không tuân thủ pháp luật sẽ làm xã hội rối loạn. Cho nên hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự tại địa phương, gây hoang mang cho người dân nên không đủ điều kiện xem xét cho hưởng án treo.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, giảm một phần hình phạt cho mỗi bị cáo từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

- Bị cáo Đặng Đình Đ, bị cáo Nguyễn Văn H, bị cáo Phan Văn B giữ nguyên kháng cáo.

- Bị cáo Nguyễn Thành T, sau khi Kiểm sát viên phát biểu đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo thì bị cáo có ý kiến như sau: bị cáo không đồng ý giảm hình phạt, bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo không phạm tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo T, bị cáo H và bị cáo B thừa nhận vào khoảng 16 giờ ngày 22 tháng 7 năm 2022, các bị cáo đã có hành vi đem chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade, biển số 94E1-211.61 của ông H2 và bà H3, khi xe đang đậu trong nhà và đã khóa cổ xe lại. Việc thực hiện là theo ý kiến chỉ đạo của bị cáo Đ.

[2] Bà H3 trình bày khi xe để trong nhà và khóa cổ thì 03 bị cáo đi vào lấy, bà đã nắm xe lại không cho đem đi nhưng bị cáo T đã gỡ tay bà ra để tiếp tục đem lên xe tải, bà H3 tiếp tục nắm đuôi xe lại thì bị cáo T tiếp tục đẩy bà ra. Điều này phù hợp với lời khai các bị cáo tại Cơ quan điều tra, là khi lấy xe thì bà H3 đã can ngăn 02 lần nhằm giành lại tài sản nhưng bị cáo T có hành vi dùng vũ lực đối với bà H3, cụ thể là dùng

vũ lực để gỡ tay bà H3 ra, không cho bà H3 giữ xe lại, nhằm lấy cho được tài sản; ngoài ra, tại Cơ quan điều tra bị cáo T đã thừa nhận khi chiếc xe khóa cổ và đậu trong nhà, các bị cáo đi vào lấy xe thì bà H3 can ngăn nhưng do bị cáo Đ cương quyết lấy xe nên các bị cáo tiếp tục lấy xe. Do đó, hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự là phù hợp quy định của pháp luật. Cho nên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đ, bị cáo H và bị cáo B yêu cầu chuyển tội danh, sang tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”; bị cáo T cho rằng không phạm tội.

[3] Khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: tự nguyện bồi thường thiệt hại; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và bị hại có đơn xin giảm nhẹ cho các bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do các bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt đối với các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[4] Đối với tình tiết bị hại có đơn xin giảm nhẹ cho các bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, cấp sơ thẩm tuy có nhận định và nêu phần nhận định nhưng phần quyết định thì thiếu sót. Ngoài ra, khung hình phạt mà các bị cáo phạm tội là khung nhẹ nhất nhưng khi quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà không căn cứ khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự là không đúng với quy định. Các vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Khi cá thể hóa hình phạt của từng bị cáo, cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất và mức độ tham gia của từng trong vụ án đồng phạm theo quy định tại Điều 58 của Bộ luật Hình sự, để phân hóa hình phạt từng bị cáo. Trong đó bị cáo Đ có vai trò chủ mưu nên phải chịu trách nhiệm hình sự cao hơn bị cáo T, bị cáo H, bị cáo B tham gia phạm tội với vai trò người thực hành là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo không cung cấp tình tiết giảm nhẹ mới. Đối với tình tiết bị hại có đơn xin giảm nhẹ cho các bị cáo, chỉ là sơ suất cấp sơ thẩm, vì đã có nhận định khi quyết định hình phạt; tại phiên tòa bị cáo T cũng không đồng ý

việc giảm nhẹ hình phạt. Vả lại, hiện nay việc đòi nợ không tuân thủ các quy định của pháp luật, mà sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc để lấy tài sản trừ nợ, đã gây nguy hại lớn cho xã hội, ảnh hưởng đến tình hình, trật tự, trị an địa phương. Từ đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và đề nghị của Kiểm sát viên.

[7] Buộc mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000đ.

[8] Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 136; điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Khoản 1 Điều 168; Điều 17; Điều 58; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 và khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Đặng Đình Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Văn H và Phan Văn B.**

2. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 30/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

3. Tuyên bố các bị cáo **Đặng Đình Đ, Nguyễn Thành T, Nguyễn Văn H và Phan Văn B** phạm tội “***Cướp tài sản***”.

4. Xử phạt bị cáo **Đặng Đình Đ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị bắt đi chấp hành án.

5. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thành T 02 (hai) năm tù.** Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị bắt đi chấp hành án.

6. xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H 02 (hai) năm tù**. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị bắt đi chấp hành án.

7. Xử phạt bị cáo **Phan Văn B 02 (hai) năm tù**. Thời hạn tù được tính kể từ ngày bị bắt đi chấp hành án.

8. Buộc mỗi bị cáo nộp án phí hình sự phúc thẩm là 200.000đ.

9. Các phần Quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Gửi Viện kiểm sát cùng cấp;
- Gửi Cơ quan THA hình sự có thẩm quyền;
- Gửi CQĐT, VKS, TA xét xử sơ thẩm;
- Gửi nơi đang giam giữ bị cáo (nếu có);
- Gửi người kháng cáo;
- Gửi người có liên quan đến kháng cáo hoặc kháng nghị (nếu có);
- Gửi Cơ quan THA dân sự có thẩm quyền (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Tấn